

Bản án số: 238/2023/DS-ST
Ngày: 12 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Chí
- Bà Trần Thị Mai Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nga là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1990; Địa chỉ thường trú: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh D; Địa chỉ cư trú: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thái Minh H, sinh năm 2000; Địa chỉ thường trú: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 770, quyền số 09/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/12/2022 của Văn phòng công chứng Nguyễn Đình S)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Huy D, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1982; Cùng địa chỉ: Số đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Chị H, ông D và bà N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 28 tháng 12 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thái Minh H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ ngày 17/10/2020 đến ngày 07/11/2020, ông N chuyển tiền từ tài khoản của cá nhân mình vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Bích N (là vợ của ông D) với số tài khoản 19032788059019 –Ngân hàng X, nội dung chuyển tiền “N chuyển khoản cho mượn”, gồm các khoản sau:

Ngày 17/10/2020, ông N chuyển số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 27/10/2020, ông N chuyển số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 31/10/2020, ông N chuyển số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 06/11/2020, ông N chuyển số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 07/11/2020, ông N chuyển số tiền 200.000.000 đồng.

Ông N chuyển cho ông D tổng số tiền là 600.000.000 đồng.

Khoảng cuối năm 2021, ông N và ông D ký hợp đồng vay tài sản đề ngày 17/10/2020 để xác nhận lại các khoản tiền trên với nội dung: Số tiền cho vay là 600.000.000 đồng; thời hạn vay từ ngày 17/10/2020 đến ngày 17/10/2022; lãi suất thỏa thuận; mục đích vay để kinh doanh. Bà N có mặt tại thời điểm ông N và ông D ký hợp đồng vay tài sản trên nhưng bà N không đồng ký tên vào hợp đồng.

Ông N nhiều lần yêu cầu ông D và bà N trả nợ nhưng ông D và bà N không thực hiện. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu ông D và bà N trả nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/7/2023 là 631.920.000 đồng gồm:

- Nợ gốc là 520.000.000 đồng;

- Lãi trên nợ gốc trong hạn (từ ngày 29/12/2020 đến 17/10/2022) theo Hợp đồng vay tài sản đã ký ngày 17/10/2020 là: $520.000.000 \times 10\%/1 \text{ năm} \times 21,6 \text{ tháng} = 93.600.000 \text{ đồng}$.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn (tạm tính từ 18/10/2022 đến 12/7/2023) theo mức lãi suất 10%/1 năm là: $(8,8 \text{ tháng} \times 93.600.000 \text{ đồng}) : 24 \text{ tháng} = 34.320.000 \text{ đồng}$.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, ông D đã chuyển khoản trả tiền lãi cho ông N là 16.000.000 đồng nên tổng số tiền lãi ông D phải trả cho ông N là: $(93.600.000 \text{ đồng} + 34.320.000 \text{ đồng}) - 16.000.000 \text{ đồng} = 111.920.000 \text{ đồng}$

Trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ông Nguyễn Huy D là bị đơn trình bày:

Tháng 10/2020 đến ngày 06/01/2021, ông D và ông N thống nhất nhận cầm 02 chiếc xe ô tô của ông Đỗ Minh H ở chung cư H với số tiền 500.000.000 đồng để ông D và ông N cùng sử dụng xe và nhận tiền lãi mỗi tháng là 15.000.000 đồng. Ông N đưa tiền cho ông D, ông D đứng ra giao dịch, đại diện ký hợp đồng cho thuê xe với bên cầm cố và đưa bản chính hợp đồng cho ông N giữ. Do ông H yêu cầu nhận lại xe và trả lại tiền cho ông D nhưng ông H không trả tiền dẫn đến việc ông D không trả tiền cho ông N.

Khoảng đầu năm 2022, ông N yêu cầu ông D xác nhận lại các khoản nợ, ông N và ông D đã ký hợp đồng vay tài sản ngày 17/10/2020.

Tại Tòa, ông D nhận trách nhiệm trả cho ông N nợ gốc là 520.000.000 đồng nhưng ông không đồng ý trả nợ lãi từ ngày 29/12/2020 cho đến khi trả hết nợ vì ông và ông N làm ăn chung, cùng chịu rủi ro.

Ông D đề nghị ông N tạo điều kiện trả nợ như sau: Cuối năm 2023, ông trả cho ông N số tiền 250.000.000 đồng; cuối năm 2024, ông trả cho ông N toàn bộ số tiền gốc còn lại.

Ông mượn số tài khoản của bà N để ông N chuyển tiền cho ông, bà N không có liên quan đến việc vay mượn này.

3. Bà Nguyễn Thị Bích N là bị đơn trình bày:

Bà là vợ của ông D. Bà không biết việc ông D và ông N có hợp tác làm dịch vụ cầm xe ô tô. Ông D không có tài khoản nên mượn tài khoản của bà để cho ông N chuyển tiền cho ông D, sau đó bà chuyển toàn bộ số tiền của ông N gửi sang cho ông H. Bà chỉ làm theo yêu cầu của ông D. Ông H chuyển tiền lời thì bà chuyển sang cho ông N. Bà không có liên quan đến việc vay mượn này.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Tòa án:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về nợ gốc: Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông N yêu cầu ông D trả lại nợ gốc còn thiếu 520.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Về nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn theo mức lãi suất 10%/1 năm phù hợp với khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên có cơ sở để chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất cố định 10%/1 năm tính từ ngày 29/12/2020 đến ngày 12/7/2023 với tổng số tiền lãi là 111.920.000 đồng là phù hợp với khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ của bà N: Bà N biết việc ông D mượn tiền của ông N để làm ăn vì ông N nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bà N và bà N chuyển khoản trả tiền lãi cho ông N. Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà N và ông D phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông N.

Từ các cơ sở nêu trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông N khởi kiện yêu cầu ông D và bà N trả nợ vay. Ông D và bà N cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, các bên tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị H, ông N, ông D và bà N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về nợ gốc:

Xét, ông N và ông D chốt nợ gốc tính đến ngày 28/12/2020 là 520.000.000 đồng. Ông D đồng ý trả cho ông N số tiền nợ gốc này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

3.2 Về nợ lãi:

Theo Điều 3 của Hợp đồng vay tài sản ngày 17/10/2020; mục 5, 6, 7 của Biên bản đối chất ngày 08/5/2023 và sao kê của Ngân hàng thể hiện ông D đã chuyển trả tiền lãi cho ông N thông qua tài khoản của bà N vào các ngày 02/11/2020 là 4.000.000 đồng và ngày 01/12/2020 là 12.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xác định: Hợp đồng vay giữa ông N và ông D có tính lãi. Tuy nhiên, ông N và ông D không có thỏa thuận mức lãi suất cụ thể nên ông N yêu cầu ông D trả tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/1 năm là phù hợp với khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, ông N tự nguyện yêu cầu ông D trả tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất là 10%/1 năm là có lợi cho ông D nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, ông N yêu cầu ông D trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn với mức lãi suất cố định là 10%/1 năm tính từ ngày 29/12/2020 đến 12/7/2023 là 111.920.000 đồng là phù hợp với khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, ông D không đồng ý trả tiền lãi cho ông N vì ông và ông N hợp tác làm ăn chung, cùng chịu rủi ro là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận vì ông D ký hợp đồng vay tài sản với ông N, ông D phải có nghĩa vụ thực hiện các theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản.

Xét, bà N biết ông N và ông D có giao dịch với nhau thông qua việc ông N nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bà N với nội dung “N chuyển khoản cho mượn” và bà N chuyển trả tiền lãi cho ông N với nội dung “anh D chuyển khoản đến em N tiền lãi”. Như vậy, bà N và ông N có sự thống nhất ý chí khi thực hiện giao dịch với ông N. Căn cứ khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bà N có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông D.

Xét, ông D đề nghị ông N tạo điều kiện cho ông trả nợ gốc chia làm 02 lần vào cuối năm 2023 và cuối năm 2024 nhưng ông N không đồng ý. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, Hội đồng xét xử cần buộc ông D và bà N nợ gốc và nợ lãi cho ông N ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 370, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Huy D và bà Nguyễn Thị Bích N trả cho ông Nguyễn Công N tổng số tiền gốc và tiền lãi là 631.920.000 đồng (trong đó nợ gốc là 520.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính đến ngày 12/7/2023 là 111.920.000 đồng) theo Hợp đồng vay tài sản ngày 17/10/2020.

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 13/7/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông D và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Công N được nhận lại số tiền tạm nộp án phí khi khởi kiện là 16.600.000 (Mười sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0012561 ngày 17/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Ông Nguyễn Huy D và bà Nguyễn Thị Bích N phải tiền án phí là 29.276.800 (Hai mươi chín triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn tám trăm) đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Hồng Đào

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Thị Hồng Đào